TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **98**/2018/HS-ST
Ngày 30/11/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Với T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kim Đính
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải và ông Lê Dũng Phương.
- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú*** *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 30/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 85/2018/TLST-HS ngày 18/10/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 107/2018/QĐXXST-HS ngày 19/11/2018, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh năm 1997; nơi sinh tại Đồng Nai; nơi đăng ký thường trú tại Ấp 2, xã N T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1978; bị cáo chung sống với người khác nhưng không đăng ký kết hôn và có 01 người con, sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại.

- *Người bị hại:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1977 và ông Tạ Văn T, sinh năm 1973, cùng địa chỉ cư trú tại Ấp 2, xã N T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

+ Bà Trần Thị C, sinh năm 1958 và bà Phùng Thị C L, cùng địa chỉ cư trú tại Ấp 2, xã N T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông Nguyễn Đ, sinh năm 1946, địa chỉ cư trú tại Ấp 1, xã N T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng:* Tạ Ngọc T, sinh năm 2003;

Người đại diện hợp pháp của T: Bà Trần Thị L và ông Tạ Văn T
Cùng địa chỉ cư trú tại Ấp 2, xã N T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa: Bị cáo có mặt; người tham gia tố tụng khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 22/6/2018, bị cáo đến nhà của người bị hại tại Ấp 2, xã N T, huyện Tân Phú nhìn thấy nhà bị hại có 01 vi tính (laptop). Khi trở về nhà, do cần tiền trả nợ và

chi tiêu cá nhân, bị cáo phát sinh ý định lấy trộm laptop. Bị cáo tự ý lấy xe mô tô biển số 60V5-9103 của ông Nguyễn Đ (ông nội của bị cáo), phá đứt dây dẫn điện ở khóa xe, dùng xe đi đến nhà người bị hại. Đến khoảng 15 giờ 45 phút, cùng ngày, bị cáo dựng xe cách nhà bị hại khoảng 200 mét và đi vào nhà bị hại, thấy không có người ở nhà nên bị cáo đã lấy laptop bỏ vào trong áo và đi ra xe mô tô điều khiển xe về nhà bà Trần Thị C (tại Ấp 2, xã N T) cất giấu laptop. Khi bị cáo cất giấu laptop, không ai biết. Sau đó, bà Phùng Thị C L (con bà C) về nhà chơi, thấy laptop nên đem về Bình Dương sử dụng. Khi người nhà của bà L báo laptop do bị cáo trộm cắp thì bà L đã gửi laptop về gia đình để giao Công an tạm giữ.

Bản kết luận định giá tài sản số: 42/KL.HĐĐGTS ngày 04/07/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Tân Phú, kết luận: 01 Laptop màu bạc, nhãn hiệu HP, trị giá là 4.600.000đ (Bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cáo trạng số: 79/CT-VKSTP-ĐN ngày 16/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, quyết định truy tố bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên trình bày ý kiến luận tội như sau:

Bị cáo xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người bị hại, đã vi phạm quy định của Bộ luật Hình sự. Lời khai của bị cáo phù hợp với chứng cứ khác, cho thấy Cáo trạng quyết định truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật.

Hành vi của bị cáo nguy hiểm cho xã hội, cần phải áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo. Xét bị cáo T khẩn khai báo, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội "Trộm cắp tài sản"; áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51. Xử phạt: Bị cáo 06 đến 08 tháng tù.

Vật chứng: 01 laptop trên là tài sản hợp pháp của người bị hại nên Cơ quan Điều tra đã trả lại người bị hại là đúng pháp luật; xe mô tô số biển số 60V5-9103 là tài sản hợp pháp của ông Nguyễn Đ. Khi bị cáo lấy xe làm phương tiện đi đến nhà bị hại, ông Đ không biết nên Cơ quan Điều tra đã trả lại xe cho ông Đ là đúng pháp luật.

Đối với bà Trần Thị C: Không biết hành vi trộm tài sản của bị cáo nên không xử lý bà C. Đối với hành vi của bà L có đưa laptop mà bị cáo trộm cắp để sử dụng nhưng bà không có mặt tại địa phương, chưa điều tra làm rõ được, tiếp tục điều tra xử lý sau.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại nên không xem xét.

* Bị cáo trình bày ý kiến: Nội dung của Bản cáo trạng là đúng sự thật, bị cáo không có ý kiến tranh luận, bị cáo nói lời sau cùng trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Đề nghị Hội đồng xét xử xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử vụ án vì họ có lời khai trong quá trình điều tra vụ án, Tòa án có thể công bố lời khai tại phiên tòa để tranh tụng nên không ảnh hưởng đến hoạt động xét xử vụ án. Hội đồng xét xử thống nhất đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, quyết định xét xử vụ án vắng mặt họ theo quy định tại Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2]. Về trách nhiệm hình sự: Bị cáo chỉ trình bày ý kiến về hành vi thực hiện tội phạm, không có ý kiến tranh luận. Ý kiến trình bày của bị cáo thống nhất với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra và phù hợp với tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử thẩm tra tại phiên tòa, như: Kết luận định giá tài sản, lời khai của người bị hại và người làm chứng. Chứng cứ này chứng minh: Bị cáo phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Cáo trạng quyết định truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

* Xét về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Bị cáo là người có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi để nhận biết được hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật. Lẽ ra, bị cáo phải tích cực lao động, làm những việc có ích lợi đối với bị cáo, gia đình và xã hội, nhưng bị cáo lại thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác, gây ra thiệt hại về tài sản của người bị hại. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã vi phạm pháp luật hình sự, làm ảnh hưởng xấu đến tình tình an ninh trật tự xã hội tại địa phương.

Bị cáo T khẩn khai báo, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo có nhân thân tốt, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đang nuôi con nhỏ là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Tòa án mở phiên tòa công khai xét xử vụ án để xử lý hành vi phạm tội của bị cáo và để tuyên truyền, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật của công dân, góp phần phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong xã hội.

[3] Về vật chứng của vụ án xử lý như sau:

Đối với 01 laptop nêu trên là tài sản hợp pháp của người bị hại nên Cơ quan cảnh sát Điều tra đã quyết định trả lại người bị hại là đúng pháp luật.

Xe mô tô số biển số 60V5-9103 là tài sản hợp pháp của ông Nguyễn Đ, bị cáo dùng xe làm phương tiện phạm tội, ông Đ không biết bị cáo lấy xe sử dụng nên Cơ quan cảnh sát Điều tra trả lại xe cho ông Đ là đúng pháp luật.

4] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại không cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại nên không xem xét.

[5] Về chi phí tố tụng: Bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đối với bà Trần Thị C: Không biết hành vi trộm tài sản của bị cáo nên không xử lý bà C.

Đối với hành vi của bà Phùng Thị C L có đưa latop mà bị cáo trộm cắp để sử dụng nhưng bà L không có mặt tại địa phương, Công an tiếp tục điều tra làm rõ để xử lý là phù hợp pháp luật.

Kiểm sát viên luận tội đã đánh giá tính chất, mức độ, hành vi phạm tội và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình mức hình phạt là phù hợp với nhận định của Hội

đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 173; Điều 38; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 136, Điều 292, Điều 293, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội: "Trộm cắp tài sản".

Xử phạt: Nguyễn Văn T 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án hình phạt tù.

* Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

* Về quyền kháng cáo Bản án: Bị cáo có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn kháng cáo là 15 ngày, tính từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết Bản án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Công an huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Những người tham gia tố tụng;
- Hồ sơ THA, Lưu HS, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Kim Đính